

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN

PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2024

(Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024)
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán, tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : Đồng	
			30/06/2024	1/1/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		319.266.376.891	195.691.508.442
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		78.736.796.727	146.164.668.850
1. Tiền	111	V.01	58.736.796.727	76.164.668.850
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	70.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		167.016.987.556	49.025.262.050
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		86.272.572.179	35.582.587.158
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		80.737.821.952	13.389.931.058
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		6.593.425	52.743.834
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		73.145.101.419	4.253.815
1. Hàng tồn kho	141	V.04	73.145.101.419	4.253.815
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		367.491.189	497.323.727
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		367.491.189	497.323.727
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		31.341.005.631	32.402.871.306
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38.000.000	38.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	38.000.000	38.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định (220=221 + 224 + 227)	220		26.853.532.486	27.713.786.255
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	6.141.354.930	6.945.029.272
- Nguyên giá	222		77.533.386.901	77.758.216.296
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-71.392.031.971	-70.813.187.024
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-

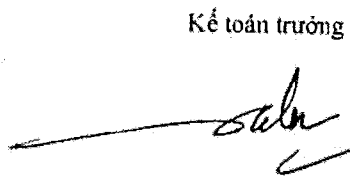
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	1/1/2024
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20.712.177.556	20.768.756.983
- Nguyên giá	228		22.256.641.250	22.256.641.250
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-1.544.463.694	-1.487.884.267
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.449.473.145	4.651.085.051
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.449.473.145	4.651.085.051
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		350.607.382.522	228.094.379.748
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		150.078.659.093	41.416.268.885
I. Nợ ngắn hạn	310		150.078.659.093	41.416.268.885
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.681.215.604	4.893.622.852
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		43.304.796.801	20.588.506.356
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313		2.980.219.480	1.198.960.450
4. Phải trả cho người lao động	314		4.904.968.807	7.251.144.085
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.143.537.388	648.035.302
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18.181.819	18.181.819
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		49.351.674.680	133.273.390
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		35.000.000.000	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.694.064.514	6.684.544.631
13. Quỹ bình ôn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	1/1/2024
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		200.528.723.429	186.678.110.863
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	200.528.723.429	186.678.110.863
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41A		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	41B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.884.718.104	24.884.718.104
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75.644.005.325	61.793.392.759
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	42A		61.793.392.759	45.531.052.895
- LNST chưa phân phối kỳ này	42B		13.850.612.566	16.262.339.864
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		350.607.382.522	228.094.379.748

Người lập biểu



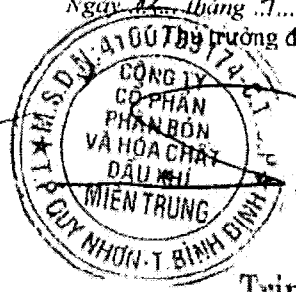

Kế toán trưởng



Ngày 12 tháng 7 năm 2024

Trưởng đơn vị

GIÁM ĐỐC

Trịnh Văn Chương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2024		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	1.207.678.140.246	1.145.650.443.653	1.943.609.264.860	1.841.126.959.180
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		34.797.837.696	20.606.747.594	57.394.151.059	30.532.074.094
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.172.880.302.550	1.125.043.696.059	1.886.215.113.801	1.810.594.885.086
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.27	1.147.155.351.119	1.098.850.638.460	1.840.392.167.557	1.765.459.288.318
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		25.724.951.431	26.193.057.599	45.822.946.244	45.135.596.768
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	76.570.705	401.923.926	323.373.238	1.059.763.793
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	239.136.986	202.356.165	239.136.986	202.356.165
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		239.136.986	202.356.165	239.136.986	202.356.165
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		7.235.884.492	12.256.822.006	16.389.812.266	19.717.760.907
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.919.842.554	5.063.516.236	9.956.749.379	10.532.972.213
11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30 = (20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		13.406.658.104	9.072.287.118	19.560.620.851	15.742.271.276
12. Thu nhập khác	31		37.822.552	-	2.252.416.552	-
13. Chi phí khác	32		-	-	125.369.296	-
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		37.822.552	-	2.127.047.256	-
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.444.480.656	9.072.287.118	21.687.668.107	15.742.271.276
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.688.896.131	1.814.457.424	4.374.455.541	3.148.454.256
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.755.584.525	7.257.829.694	17.313.212.566	12.593.817.020
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

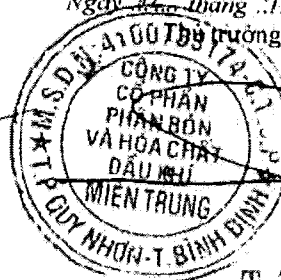
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 12 tháng 7 năm 2024

Trưởng đơn vị

GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Chương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng, kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21.687.668.107	15.742.271.276
2. Điều chỉnh cho các khoản		815.194.965	(10.725.115.639)
- Khấu hao TSCĐ	02	937.253.769	955.720.286
- Các khoản dự phòng	03	-	(10.823.428.297)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(339.286.874)	(1.059.763.793)
- Chi phí lãi vay	06	239.136.986	202.356.165
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(21.908.916)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	22.502.863.072	5.017.155.637
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(117.985.972.081)	(57.665.952.913)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(73.140.847.604)	27.441.220.094
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	69.723.624.988	14.402.111.086
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	331.444.444	201.405.775
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(239.136.986)	(202.356.165)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.445.210.204)	(1.435.502.805)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	71.908.916	1.825.716.175
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.503.080.117)	(5.386.938.277)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(102.684.405.572)	(15.803.141.393)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(77.000.000)	(567.435.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	15.913.636	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	317.619.813	1.056.145.710
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	256.533.449	488.710.710
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	135.000.000.000	120.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(100.000.000.000)	(120.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	35.000.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(67.427.872.123)	(15.314.430.683)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	146.164.668.850	55.601.807.658
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	78.736.796.727	40.287.376.975

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 22 tháng 7 năm 2024.
 Giám đốc đơn vị
GIÁM ĐỐC
 Công ty Cổ phần Phần Bón và Hóa Chất Dầu Khí Miền Trung
 TP. Quy Nhơn - T. Bình Định
 Trịnh Văn Chương



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định
Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588 Website: www.pce.vn
Mã số thuế: 4 1 0 0 7 3 3 1 7 4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Nông sản, Phân bón và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh)
- Ngành nghề kinh doanh: Mua bán hàng nông, lâm sản; Mua bán các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất (Trừ hóa chất bảng 1); Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất có liên quan; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh kho bãi; Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và xúc tiến thương mại, buôn bán tơ, sợi, sợi dệt
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
- Thông tin trên Báo cáo tài chính được tính theo năm dương lịch (từ 01/01 đến 31/12) và được so sánh cùng kỳ năm trước

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01/2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Tuân thủ: Tuân thủ 26 chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán hiện hành
- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Áp dụng tỷ giá thực tế giao dịch theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Ghi nhận theo thực tế phát sinh
 - Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
 - Ghi nhận các khoản chắc chắn thu được trong tương lai
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá nợ phải thu: Áp dụng theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền cuối kỳ (tháng)
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá trị thực tế có thể thực hiện và giá trị sổ sách
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận: Ghi nhận giá trị theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ chi phí đã được đầu tư vào để có được tài sản ở tình trạng sẵn sàng sử dụng
 - Phương pháp khấu hao: Phân bổ khấu hao theo đường thẳng được quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
 - Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này
 - Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng

- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
- Chi phí trả trước là các chi phí, công cụ dụng cụ được đưa vào sử dụng trong nhiều kỳ
 - Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và thời gian tối đa không quá 3 năm
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- Ghi nhận theo thực tế phát sinh
 - Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
 - Ghi nhận các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Ghi nhận theo phát sinh thực tế và được đưa vào chi phí trong kỳ phát
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Ghi nhận những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Ước tính những chi phí phải trả trong tương lai theo nghĩa vụ thực hiện
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn góp thực tế của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Theo điều lệ hoạt động được Đại hội đồng cổ đông thông qua
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ: Ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc chuyển giao quyền sở hữu cho người
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và chắc chắn thu được trong tương lai
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác: Ghi nhận theo thực tế phát sinh những hoạt động không thường xuyên
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Ghi nhận các khoản điều chỉnh giảm trừ doanh thu trong các trường hợp chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại theo chính sách bán hàng của Công ty và thực tế phát sinh
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận theo giá gốc của hàng hóa, dịch vụ được tiêu thụ trong kỳ
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận các khoản chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ nhân với thuế suất áp dụng hiện hành. Mức thuế suất đang áp dụng là 20%
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản chi phí chênh lệch tạm thời trong kỳ thực hiện giữa chế độ kế toán và chính sách thuế
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cuối kỳ	Đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt:	142.422.785	352.222.230
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	58.594.373.942	75.812.446.620
VCB Bình Định	11.792.894.329	17.991.401.137
Agribank Bình Định	1.753.308.012	4.017.841.111
BIDV Bình Định	11.698.498.112	13.832.744.696
Vietinbank Bình Định	21.232.456.131	29.718.815.894
Oceanbank Quy Nhơn	104.267.549	104.163.049
Pvcombank Quy Nhơn	6.259.322	6.253.049
ACB Đắk Lắk	12.006.690.487	10.141.227.684
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn đến 3 tháng:	20.000.000.000	70.000.000.000
BIDV Bình Định	20.000.000.000	15.000.000.000
VCB Bình Định		20.000.000.000
ACB Chi nhánh Đắk Lắk		20.000.000.000
Vietinbank Bình Định		15.000.000.000
Cộng	78.736.796.727	146.164.668.850

02- Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	-	-	-	-
b1) Ngắn hạn	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

03- Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	86.272.572.179	35.582.587.158
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	5.439.741.558	17.383.903.947
Công ty TNHH TM Thiên Long	-	17.624.000.000
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN	51.676.320.622	438.904
CÔNG TY TNHH NAM DU GIA LAI	9.099.548.960	-
Các khách hàng khác	20.056.961.039	574.244.307
b) Phải thu của khách hàng dài hạn.	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan.	57.116.062.180	17.384.342.851
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	5.439.741.558	17.383.903.947
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN	51.676.320.622	438.904
d) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi. (*)	-	-

04- Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	6.593.425	-	52.743.834	-
Chi Nhánh Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Bình Định	5.753.425	-	2.835.616	-
CBCNV PVFCCo Central	840.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Quy Nhơn	-	-	14.246.575	-
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu - Chi Nhánh Đắk Lắk	-	-	19.726.027	-
NH TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN BÌNH ĐỊNH	-	-	2.835.616	-
Lê Thị Khánh Hòa (tạm ứng)	-	-	13.100.000	-
b) Dài hạn: Ký quỹ, ký cược dài hạn	38.000.000	-	38.000.000	-
Taxi Mai Linh Bình Định	3.000.000	-	3.000.000	-
Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	35.000.000	-	35.000.000	-

05- Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cộng	-	-	-	-

06- Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cộng	-	-	-	-

07- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.446.587.285	-	2.482.425	-
- Hàng hóa	71.698.514.134	-	1.771.390	-
Cộng	73.145.101.419	-	4.253.815	-

08- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	TSCĐ khác	Thiết bị dụng cụ, quản lý	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		4.216.647.449	10.846.240.890	454.718.500	62.240.609.457	77.758.216.296
- Mua trong kỳ		77.000.000				77.000.000
- Tăng khác (K/mại từ TCT)						-
- Thanh lý, nhượng bán		301.829.395				301.829.395
Số dư cuối kỳ		3.991.818.054	10.846.240.890	454.718.500	62.240.609.457	77.533.386.901
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		2.844.833.234	7.434.149.604	454.718.500	60.079.485.686	70.813.187.024
- Khấu hao trong năm		287.915.416	521.167.622		71.591.304	880.674.342
- Thanh lý, nhượng bán		301.829.395				301.829.395
Số dư cuối kỳ		2.830.919.255	7.955.317.226	454.718.500	60.151.076.990	71.392.031.971
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ		1.371.814.215	3.412.091.286	-	2.161.123.771	6.945.029.272
- Tại ngày cuối kỳ		1.160.898.799	2.890.923.664	-	2.089.532.467	6.141.354.930

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	TS vô hình khác	Quyền phát hành	Bảng quyền, bằng sáng chế	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
- Mua trong năm						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	1.334.170.906	153.713.361	1.487.884.267
- Khấu hao trong năm				56.579.427		56.579.427
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	1.390.750.333	153.713.361	1.544.463.694
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	20.768.756.983	-	20.768.756.983
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	20.712.177.556	-	20.712.177.556

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	TSCĐ vô hình	TSCĐ HH khác	Thiết bị dụng cụ, quản lý	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Giá trị còn lại						

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
Giá trị còn lại				

13- Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ phân bổ	367.491.189	497.323.727
- Chi phí khác phân bổ	13.267.638	48.738.270
	354.223.551	448.585.457

b) Dài hạn		4.449.473.145	4.651.085.051
- Công cụ dụng cụ phân bổ		260.248.857	385.886.590
- Chi phí khác phân bổ		4.189.224.288	4.265.198.461
14- Tài sản khác		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		-	-
b) Dài hạn		-	-

15- Vay và nợ thuê tài chính		Cuối kỳ	Trong kỳ - 6T/2024		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	35.000.000.000		135.000.000.000	100.000.000.000	-	-
- Vietcombank - CN Bình Định	35.000.000.000		85.000.000.000	50.000.000.000	-	-
- BIDV - CN Bình Định	-		50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
b) Vay dài hạn	-		-	-	-	-
Cộng	35.000.000.000		135.000.000.000	100.000.000.000	-	-
c) Các khoản nợ thuê tài chính						

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		Cuối kỳ	Đầu năm		
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay		-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính		-	-	-	-
Cộng					

16- Phải trả người bán		Cuối kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.681.215.604	3.681.215.604	4.893.622.852	4.893.622.852
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH			179.366.152	179.366.152
CTY CP TIẾP THỊ TRUYỀN THÔNG SÀI GÒN			958.500.000	958.500.000
Công ty cổ phần du lịch và sự kiện Châu Á Toàn Cầu			1.101.600.000	1.101.600.000
CÔNG TY CP GIA DỤNG QUỐC TẾ MINH CHÂU			804.600.000	804.600.000
Cty TNHH Thương Mại Thiên Long	721.069.040	721.069.040	323.882.527	323.882.527
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DU LỊCH MINH VIỆT	860.800.000	860.800.000	-	-
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH	739.793.439	739.793.439	179.366.152	179.366.152
Các khách hàng khác	1.359.553.125	1.359.553.125	1.346.308.021	1.346.308.021
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	217.016.510	217.016.510
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng	-	-	217.016.510	217.016.510

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Cuối kỳ	Số đã thực nộp 6T/2024	Số phải nộp 6T/2024	Đầu năm
a) Phải nộp					
- Thuế giá trị gia Tăng	189.558.688	253.453.862	299.507.223	143.505.327	
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	2.688.896.131	2.445.210.204	4.374.455.541	759.650.794	
- Thuế thu nhập cá nhân	101.764.661	1.929.450.684	1.735.411.016	295.804.329	
- Các loại thuế khác	-	174.483.063	174.483.063	-	
Cộng	2.980.219.480	4.802.597.813	6.583.856.843	1.198.960.450	
a) Phải thu					
Cộng					

18- Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH Kiến Trúc Đầu tư Xây Dựng Phú Thịnh	2.143.537.388	648.035.302
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIETNAM		129.600.000
CÔNG TY LUẬT TNHH-MTV PHÚC AN PHÁT		153.122.400
Công ty TNHH MTV Logistics Cảng Quy Nhơn	365.325.728	110.000.000
HỘ KINH DOANH TRẦN VĂN NIÊN	249.362.927	149.817.944
HỘ KINH DOANH NGUYỄN VĂN THỌ	208.402.884	88.297.436
CBCNV PVFCCo Central	502.166.665	-
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng	231.323.573	-
Các khách hàng khác	586.955.611	17.197.522

b) Dài hạn

19- Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn

- Cổ tức phải trả

- Các khoản phải trả, phải nộp khác:

Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung

CBCNV PVFCCo Central

- Chiết khấu đại lý (Bán hàng) - Miền Trung

Cộng

b) Dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20- Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

- CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NYNA

b) Dài hạn

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

Cộng**21- Trái phiếu phát hành****22- Cổ phiếu ưu đãi là nợ phải trả****23- Dự phòng phải trả**

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cộng

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Cộng**25- Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Khoản mục khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm	100.000.000.000	24.884.718.104	-	-	61.793.392.759	186.678.110.863
- Lãi trong kỳ					17.313.212.566	17.313.212.566
- Trích lập quỹ					3.462.600.000	3.462.600.000
Số dư cuối kỳ	100.000.000.000	24.884.718.104	-	-	75.644.005.325	200.528.723.429

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP

- Các đối tượng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	2.143.537.388	648.035.302
		129.600.000
		153.122.400
	365.325.728	110.000.000
	249.362.927	149.817.944
	208.402.884	88.297.436
	502.166.665	-
	231.323.573	-
	586.955.611	17.197.522

	Cuối kỳ	Đầu năm
	46.048.082	45.333.960
	5.500.000	5.500.000
	309.083.377	82.439.430
	60.198.455	60.483.430
	248.884.922	21.956.000
	48.991.043.221	-
Cộng	49.351.674.680	133.273.390

	Cuối kỳ	Đầu năm
	18.181.819	18.181.819
	-	18.181.819
	18.181.819	-
	-	-
	-	-
Cộng	18.181.819	18.181.819

Cuối kỳ **Đầu năm**

	Kỳ này	Kỳ trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	CP 10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	CP 10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	CP 10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	CP 10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	CP 10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/CP		
d) Cổ tức		
- Nghị quyết số 46/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/4/2024 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2023 là 14%/mệnh giá cổ phần (mệnh giá - 10.000 đồng/CP), tương đương 14 tỷ đồng. Kế hoạch tỷ lệ chi cổ tức năm 2024 là 14%.		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	24.884.718.104	24.884.718.104
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu	Kỳ này	Kỳ trước
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Kỳ này	Kỳ trước
27- Chênh lệch tỷ giá	Kỳ này	Kỳ trước
28- Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước
29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ (Hàng hóa giữ hộ của Tổng Cty)	-	-
c) Ngoại tệ các loại	-	-
d) Kim khí quý, đá quý	-	-
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	-	-

30- Các thông tin khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.207.678.140.246	1.145.650.443.653
- Doanh thu bán hàng	1.197.713.917.500	1.132.927.917.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.964.222.746	12.722.526.653
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	34.797.837.696	20.606.747.594
- Chiết khấu thương mại	34.797.837.696	20.606.747.594
3- Giá vốn hàng hóa	1.147.155.351.119	1.098.850.638.460
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.138.358.857.125	1.086.569.415.022
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.796.493.994	12.281.223.438
4- Doanh thu hoạt động tài chính	76.570.705	401.923.926
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	76.570.705	401.923.926
5- Chi phí tài chính	239.136.986	202.356.165
- Lãi tiền vay	239.136.986	202.356.165
6- Thu nhập khác	37.822.552	-
- Các khoản khác (thanh lý TSCĐ, CCDC; BTTT)	37.822.552	-
7- Chi phí khác	-	-
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	12.155.727.046	17.320.271.790
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ		
- Chi phí nhân công	7.865.058.062	6.764.432.911
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	470.204.758	381.218.680
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.066.688.691	2.576.598.815
- Chi phí khác bằng tiền (*) Có phần hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu	1.753.775.535	7.598.021.384

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.688.896.131	1.814.457.424
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.688.896.131	1.814.457.424

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Kỳ này

VII. Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VNĐ
Kỳ này Kỳ trước

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

VIII. Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Những thông tin về các bên liên quan

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

5- Thông tin so sánh

(*) So sánh và giải thích nguyên lợi nhuận sau thuế biến động trên 10% so với cùng kỳ năm trước:

=> Lợi nhuận sau thuế tăng 48% so với cùng kỳ năm trước, bởi yếu tố chính sau:

* Sản lượng tiêu thụ trong kỳ tăng 8% và Chi phí bán hàng, quản lý giảm 43% so với cùng kỳ năm trước.

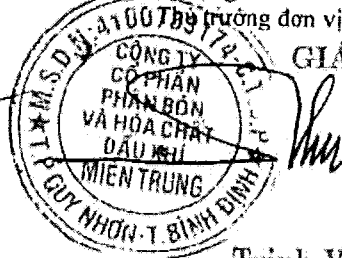
6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 12 tháng 7 năm 2024



Trưởng đơn vị
GIÁM ĐỐC

Trịnh Văn Chương